

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DS-PT  
Ngày: 07-5-2020  
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lâm Văn Be.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Quốc Vũ;

Bà Trương Thị Tuyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Hân -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Huỳnh Thanh Nh, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ 8 khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 5/4B, khu phố LT, phường LTT, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17-4-2018; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Châu Thị B, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 8 khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Lê Thị Kiều D, sinh năm 1981 địa chỉ: Số 1226 ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20-6-2018; có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1 phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Loan:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Tr, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Tuyết Tr thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Chị Huỳnh Thị Kim V, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1 phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

3. Chị Huỳnh Nhật P, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1 phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của chị V và chị P:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1, phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01-11-2020; có mặt.

4. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1 phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

5. Ông Huỳnh Văn Ng, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1 phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nghĩa:* Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 5/6 tổ 3 khu phố 1, phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01-11-2018; có mặt.

6. Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 2 đường P, khu phố 1 phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

*- Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Huỳnh Thanh Nh, bị đơn bà Châu Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17-4-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10-8-2018 và ngày 20-8-2018, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - anh Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Cha ruột chị Như là ông Huỳnh Ngọc C đã chết vào ngày 02-02-2018 không để lại di chúc. Mẹ ruột chị Nh là bà Châu Thị B, ông C và bà B sống chung như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Cẩm gồm có: Chị Nh, bà L, chị V, chị P.

Di sản của ông C gồm có:

+ Một nửa diện tích đất và một nửa căn nhà xây trên phần đất diện tích đo đạc thực tế là 190,6 m<sup>2</sup>, tại thửa số 28, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Đất này do ông C đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02326QSDĐ/1094/QĐ-UB (HL) do Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện T cấp ngày 12-11-2004. Nguồn gốc đất này do bà Châu Thị Tr là cô ruột của bà B cho bà B vào năm 2001. Vì bà B không biết chữ nên để cho ông C đứng tên kê khai, đăng ký nên chị Nh đồng ý xác định đây là tài sản chung của bà B và ông C. Chị Nh xác định bà Tr có làm giấy cho đất bà B nhưng đã thất lạc.

+ Một phần đất diện tích đo đạc thực tế là 69,1 m<sup>2</sup>, tại thửa số 132, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT (nay là phường LH), huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh. Đất này ông C chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ mới đứng tên kê khai trong sổ mục kê; nguồn gốc đất này thì chị Nh không rõ. Ngoài ra, ông C không còn để lại di sản nào khác.

Chị Như thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền Nam và Công ty TNHH thẩm định giá MHD.

Nay chị Nh yêu cầu chia di sản của ông C cho các đồng thừa kế nói trên theo quy định của pháp luật. Chị Nh yêu cầu được nhận suất thừa kế của mình bằng giá trị theo giá định giá. Chị Nh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Ngoài ra, chị Nh không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Lê Thị Kiều D trình bày:*

Bà B sống chung như vợ chồng với ông C từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn do không am hiểu pháp luật. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm có: Chị Nh, bà L, chị V, chị P.

Di sản của ông C gồm có một nửa diện tích đất và một nửa căn nhà xây trên trên phần đất diện tích đo đạc thực tế là 190,6 m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Đất này do ông C đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02326QSDĐ/1094/QĐ-UB (HL) do UBND huyện T cấp ngày 12-11-2004. Nguồn gốc đất này do bà Châu Thị Tr là cô ruột của bà B cho bà B và ông C vào năm 2001. Cùng thời điểm này bà Tr cũng có cho ông Châu Văn Th phần đất giáp ranh với đất cho bà B. Vì bà B không biết chữ, ông C lúc đó là Trưởng khu phố 1, thị trấn TC nên bà B để cho ông C đứng tên kê khai, đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B không biết được ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này, cho đến khi ông C chết thì bà B mới biết và bà B đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Bà B xác định bà Tr có làm giấy cho đất bà B nhưng đã thất lạc. Nguồn gốc căn nhà trên đất là do bà B và ông C xây dựng. Một nửa nhà đất còn lại là tài sản của bà B.

Do bà B không được hưởng di sản của ông C nên bà B không biết được ông C còn di sản nào khác không.

Bà B thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền Nam và Công ty TNHH thẩm định giá MHD.

Nay, bà B yêu cầu được nhận toàn bộ các nhà đất nói trên vì bà B không có nơi ở nào khác ngoài nhà đất này. Bà B đồng ý trả lại giá trị các suất thừa kế của những người thừa kế di sản của ông C được hưởng theo giá định giá. Bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì nhà đất này không liên quan gì đến bà L đây là tài sản của bà và ông C. Ngoài việc bà L cho rằng bà có đăng ký kết hôn với ông C để xác định đây là tài sản chung của bà L và ông C thì bà L không có chứng cứ gì khác chứng minh sự việc trên. Ngoài ra, bà B không yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Ông C là chồng bà, bà và ông C chung sống từ năm 1986, có đăng ký kết hôn ngày 20-4-1990 tại UBND thị trấn HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường LH, thị xã H). Bà và ông C có 02 con chung là Huỳnh Thị Kim V và Huỳnh Nhật P. Cha ông C là Huỳnh Văn S, mẹ ông C là Nguyễn Ngọc N đều đã chết trước ông C. Ông C lên T để làm nghề trồng rừng từ khoảng năm 1990. Việc ông C có sống chung với bà B thì trước đó bà không biết. Cho đến trước khi ông C chết khoảng 04-05 tháng thì bà mới biết sự việc này. Quá trình chung sống thì bà và ông C không có mâu thuẫn, vì ông C lên T làm ăn nên 01 tuần, hoặc 10 ngày ông C mới về nhà 01 lần, có khi bà cũng lên chỗ ông C làm. Ông C thuê nhà để làm tiệm trồng rừng ở nhiều nơi tại thị trấn TC, đến khoảng năm 1992 thì mới nhận chuyển nhượng đất từ bà Châu Thị Tr là đất đang có tranh chấp về việc chia thừa kế trong vụ án này. Giá trị đất này khi nhận chuyển nhượng là 05 lượng vàng. Nguồn vàng là vàng cưới của bà và ông C và vàng bà K trả 08 chỉ vàng để trả trước một phần cho bà Tr được hơn 02 lượng, phần còn lại thì đến năm 2004 mới trả hết nên mới làm thủ tục sang tên được.

Ngày 12-11-2004 ông C được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02326QSDĐ/1094/QĐ-UB (HL). Sở dĩ một mình ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà nghĩ một mình ông C đứng tên cũng như vợ chồng cùng đứng tên. Bà không tham gia gì trong việc nhận chuyển nhượng đất từ bà Tr vì bận công việc gia đình, mọi việc đều do ông C thực hiện, bà chỉ đưa vàng cho ông C để trả tại nhà đất mua của bà Tr. Căn nhà trên đất này cũng do bà và ông C xây từ ngay sau khi mua đất để làm phòng nha, ban đầu chỉ làm một phần, sau đó mới làm rộng ra thêm và phải đi xin cửa của người khác. Khi ông C còn sống thì bà có lên thăm nhưng chưa bao giờ thấy bà B ở trong căn nhà này. Đối với đất ở phường LH mà chị Nh yêu cầu chia thừa kế không phải của ông C mà của cha ông C là ông S, ông S đã được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất do UBND huyện H cấp (nay thị xã H). Việc ông C đi kê khai trong sổ mục kê thì không ai biết nhưng ông C chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông C chết ngày 02-02-2018, không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm có bà, Huỳnh Thị Kim V, Huỳnh Nhật P Huỳnh Thanh Nh, ngoài ra không còn ai khác.

Di sản của ông C để lại gồm:

+ Một nửa diện tích đất và một nửa căn nhà xây trên phần đất diện tích đo đạc thực tế là 190,6 m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02326QSDĐ/1094/QĐ-UB (HL) do UBND huyện T cấp ngày 12/11/2004 cho ông Huỳnh Ngọc C. Ngoài ra, ông C không để lại di sản nào khác.

Bà thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền Nam và Công ty TNHH thẩm định giá MHD.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Nh về việc xác định ½ diện tích đất ở thị trấn TC là của bà B. Bà yêu cầu chia các di sản của ông C để lại như bà xác định nói trên theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Ng – ông Huỳnh Văn H trình bày:*

Phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 69,1 m<sup>2</sup>, tại thửa số 132, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường LH thị xã H) không phải là tài sản của ông C khi còn sống nên không phải là di sản thừa kế. Ông và ông Ng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Nh về việc chia di sản thừa kế đối với phần đất trên. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Mỹ L trình bày:*

Năm 2005, bà H1 và ông H là em của ông C có vay của bà 100.000.000 đồng. Do những người này không có tiền trả và bà cần mặt bằng bán cơm nên bà và gia đình ông C thỏa thuận sẽ cho bà thuê nhà, đất tại thửa số 132, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường LH, thị xã H) trong thời hạn 20 năm để trừ nợ. Bà bắt đầu nhận mặt bằng buôn bán từ năm 2007 đến nay. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2019/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thanh Nh đối với bà Châu Thị B và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim L về tranh chấp di sản thừa kế.

- Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 190,6 m<sup>2</sup>, tại thửa số 28, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận: Đông giáp đường 785, Tây giáp thửa đất số 22, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp thửa đất số 27 và được quyền sở hữu 01 căn nhà xây cùng 01 cây dừa trên đất.

- Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ giao lại cho chị Huỳnh Thanh Nh, chị Huỳnh Thị Kim V và chị Huỳnh Nhật P mỗi người với số tiền là 416.675.000 (bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thanh Nh về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 69,1 m<sup>2</sup>, tại thửa số 132, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường LH, thị xã H).

3. Bà Châu Thị B, chị Huỳnh Thanh Nh có nghĩa vụ rời khỏi nhà, đất trên và giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02326QSDĐ/1094/QĐ-UB (HL) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12/11/2004 cho ông Huỳnh Ngọc C để bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm trả; quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 12 tháng 11 năm 2019 bà Châu Thị B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nh và công nhận cho bà được ½ nhà, đất có diện tích 190,6m<sup>2</sup> thửa số 28, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh vì phần nhà, đất này là tài sản chung của bà và ông Huỳnh Ngọc C.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 chị Huỳnh Thanh Nh có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Phạm Văn T trình bày:*

Đối với phần nhà và đất tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T: Theo giấy xác nhận quá trình sinh sống tại địa phương ngày 23-4-2018 thì ông C, cháu Nh và bà B cùng sinh sống công khai trên nhà đất này, có đăng ký hộ khẩu thường trú cùng địa chỉ; giấy khai sinh của cháu Nh cũng ghi là cha ông Nguyễn Ngọc C. Nên mối quan hệ giữa ông C và bà B là không phải mối quan hệ lén lút. Tuy nhiên

theo Luật Hôn nhân và gia đình thì không được thừa nhận nhưng pháp luật không cấm việc họ vẫn có tài sản chung. Hơn nữa, nguồn gốc đất ông C kê khai ghi rõ là cô vợ cho, cô vợ ở đây là bà Châu Thị Tr, cô ruột bà B. Nếu ông C không có quan hệ với bà B thì không thể có việc bà Tr cho ông C phần diện tích đất trên. Đây là chứng cứ thể hiện ý chí của ông C là thừa nhận mối quan hệ với bà B. Thực tế, nguồn gốc đất này là của bà Tr là cô ruột cho bà B, do bà B không biết chữ nên mới để ông C làm thủ tục kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên đây là tài sản của bà B không phải của bà L. Hơn nữa, căn nhà trên đất bà B sinh sống cùng ông C, cháu Nh từ năm 1992 cho đến nay; bà L cho rằng bà L xây căn nhà nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh.

Về phần đất tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H (nay là phường LH thị xã H): Từ năm 1993 đến nay vợ con ông C sinh sống nhưng không ai tranh chấp; ông C có đăng ký kê khai. Theo quy định tại Điều 168, 188 Luật Đất đai 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP thì ông C đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, phần diện tích đất này là di sản thừa kế của ông C. Giả sử nếu đây là tài sản của ông S thì cháu Nh cũng có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần ông C được hưởng. Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu của chị Nh đối với yêu cầu này là không đúng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 207, 219 Bộ luật Dân sự; Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Thanh Nh theo hướng công nhận cho bà B  $\frac{1}{2}$  căn nhà và đất ở T chia di sản thừa kế đối với phần diện tích đất ở thị xã H.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L - Luật sư Nguyễn Thị Tuyết Tr trình bày:*

Phần nhà và đất tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T: Đây là tài sản chung của ông C và bà L. Quá trình chung sống, ông C có nói với bà L mua phần đất ở T, bà L đã đem hết tư trang, vàng cưới để đưa cho ông C mua phần đất trên. Khi mua thì có thiếu lại bà Tr một phần; bà Tr cho ông C trả dần, nên bà L cũng không xác định được thời gian trả. Tờ giấy ủy quyền của bà Tr cho ông C vào năm 1989 là giao dịch không cụ thể, và thời điểm năm 1989 ông C chưa chung sống với bà B; thời điểm này bà B còn chung sống với chồng là ông Trần Văn H. Nên đây không phải là chứng cứ thể hiện bà Tr tặng cho đất cho bà B. Hơn nữa, quá trình chung sống, bà B biết ông C có vợ nhưng vẫn không có ý kiến gì về việc ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H (nay là phường LH, thị xã H): Theo giấy đăng ký ruộng đất thì đất này là của ông Huỳnh Văn S. Phần đất này phía nguyên đơn không chứng minh được ông S đã tặng cho cho ông C. Hiện nay phần đất này các con ông S cùng sinh sống trên đất, đây là di sản của ông S để lại chưa chia cho các con. Ông C lén lút đi kê khai đăng ký mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác của ông S là không đúng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B và chị Nh; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Thanh Nh và bà Châu Thị B. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chi phí đo đạc và định giá tài sản phải chịu của các đương sự là không đúng theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, điều chỉnh phần quyết định về chi phí đo đạc và định giá.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Thanh Nh, bà Châu Thị B thì thấy rằng:

[1] Đối với phần đất diện tích 190,6 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 49 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh: Căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Ngọc C thể hiện ngày 15-6-1989 bà Châu Thị Tr có làm giấy ủy quyền cho ông Huỳnh Ngọc C sử dụng phần diện tích đất trên đồng thời trên tờ khai mốc thời gian sử dụng đất của ông Huỳnh Ngọc C có khai thời gian sử dụng đất ổn định từ ngày 15-6-1989 và nguồn gốc đất là do cô vợ cho từ năm 1989. Căn cứ vào lời khai của bà L, xác nhận của ông Lê Văn S thì bà L và ông C tổ chức đám cưới vào năm 1986, đến năm 1990 thì tiến hành đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà B xác định, bà B và ông C chung sống với nhau từ năm 1992. Trước năm 1992, bà B có chồng là ông Trần Văn H, ông H chết năm 1991.

Từ đó, có cơ sở xác định ông C đã quản lý sử dụng phần diện tích đất trên từ trước khi chung sống với bà B và trong thời kỳ hôn nhân thực tế giữa ông C và bà L. Do đó, mặc dù đến năm 2004 ông C được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nhưng đây là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà L. Bà B cho rằng đây là đất của bà Châu Thị Tr tặng cho bà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không đủ cơ sở bà B có ½ giá trị quyền sử dụng đất trên.

[2] Đối với phần đất diện tích 69,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường LH, thị xã



H): Theo quy định tại Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì ông C có đăng ký kê khai vào Sổ mục kê thị trấn HT (nay phường LH) đối với diện tích đất trên nhưng đây không phải là đăng ký trước ngày 18-12-1980. Bởi vì, ngày 01-3-1990 Huỳnh Văn S là cha của ông C được UBND thị trấn HT (nay là UBND phường LH) cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất đối với phần đất 64 m<sup>2</sup> thuộc thửa 1915 (nay là thửa 132, tờ bản đồ số 22) đến nay đất này chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức nào. Hơn nữa, căn cứ theo Phiếu cung cấp thông tin địa chính ngày 02-11-2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh – chi nhánh huyện H (nay thị xã H) cung cấp thông tin thì sổ mục kê ruộng đất thị trấn HT (nay phường LH) năm 1996 tại bản đồ số 5 số thửa 1515 do ông Huỳnh Văn S đăng ký.

Do đó, không có cơ sở để xác định phần đất diện tích 69,1 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 132, tờ bản đồ số 22 là di sản thừa kế của ông C. Chị Nh cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông S có tặng cho, chuyển nhượng đất này lại cho ông C hay ông C được thừa kế phần diện tích trên từ ông S.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xác định di sản của ông C là ½ nhà và đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh; bà L được hưởng ½ phần nhà và đất trong khối tài sản trên là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Giá trị di sản tương ứng với số tiền 1.666.700.000 đồng được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông C gồm 04 người gồm bà L, chị Nh, chị P, chị V. Mỗi người được hưởng một phần có giá trị tương ứng với số tiền 416.675.000 đồng là đúng theo quy định tại Điều 609, 612, 649, 651 Bộ luật Dân sự 2015. Do chị Nh xin được nhận giá trị di sản được hưởng; phần giá trị tài sản bà L được sở hữu, sử dụng và được hưởng chiếm hơn một nửa, bà L có nguyện vọng được nhận toàn bộ tài sản, đồng ý trả cho những đồng thừa kế khác số tiền tương ứng với giá trị suất thừa kế họ được hưởng và các tài sản này cũng không thể phân chia nên cần giao lại toàn bộ di sản của ông C cho bà L sở hữu, sử dụng; bà L có nghĩa vụ giao lại cho chị Nh, chị V, chị P mỗi người 416.675.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Nh, bà B kháng cáo cũng không đưa ra được tình tiết mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Nh, bà B; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nh, bà B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản: Tổng chi phí đo đạc, định giá tài sản là 25.000.000 đồng. Theo kết quả định giá, tài sản tranh chấp tọa lạc tại H có giá

1.321.200.000 đồng tương đương 28% chi phí đo đạc, định giá; tài sản tranh chấp tọa lạc tại T có giá 3.333.400.000 đồng tương đương 72% chi phí đo đạc. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự chi phí đo đạc, định giá tài sản được tính như sau:

Bà L phải chịu:  $45\% \times 25.000.000 \text{ đồng} = 11.250.000 \text{ đồng}$ .

Chị Nh phải chịu:  $37\% \times 25.000.000 \text{ đồng} = 9.250.000 \text{ đồng}$ .

Chị V phải chịu:  $9\% \times 25.000.000 \text{ đồng} = 2.250.000 \text{ đồng}$ .

Chị P phải chịu:  $9\% \times 25.000.000 \text{ đồng} = 2.250.000 \text{ đồng}$ .

Do cấp sơ thẩm tính chi phí đo đạc, định giá tài sản không đúng; nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng. Do chị Nh đã nộp toàn bộ chi phí đo đạc, và định giá nên bà L, chị P, chị V có nghĩa vụ trả lại cho chị Nh số tiền như đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Thanh Nh, bà Châu Thị B; giữ nguyên bản án sơ thẩm; điều chỉnh về phần chi phí đo đạc, định giá tài sản.

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thanh Nh đối với bà Châu Thị B và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim L về tranh chấp di sản thừa kế.

- Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng phần đất có diện tích đo đạc thực tế là  $190,6 \text{ m}^2$ , tại thửa số 28, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận: Đông giáp đường 785, Tây giáp thửa đất số 22, Nam giáp đường bê tông, Bắc giáp thửa đất số 27 và được quyền sở hữu 01 căn nhà xây cùng 01 cây dừa trên đất (kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng).

- Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ giao lại cho chị Huỳnh Thanh Nh, chị Huỳnh Thị Kim V và chị Huỳnh Nhật P mỗi người với số tiền là 416.675.000 (bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thanh Nh về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 69,1 m<sup>2</sup>, tại thửa số 132, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn HT, huyện H, tỉnh Tây Ninh (nay là phường LH, thị xã H, tỉnh Tây Ninh).

3. Bà Châu Thị B, chị Huỳnh Thanh Nh có nghĩa vụ rời khỏi nhà, đất trên và giao lại cho bà Nguyễn Thị Kim L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02326QSDĐ/1094/QĐ-UB (HL) do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12/11/2004 cho ông Huỳnh Ngọc C để bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả lại cho chị Huỳnh Thanh Nh số tiền 11.250.000 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng; chị Huỳnh Nhật P và chị Huỳnh Thị Kim V mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho chị Huỳnh Thanh Nh số tiền 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Huỳnh Thanh Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.967.000 (hai mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.125.000 (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0025437 ngày 23/4/2018 (do anh Nguyễn Văn Tr là người nộp thay) và 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu số 0025933 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; chị Huỳnh Thanh Nh còn phải nộp 15.842.000 (mười lăm triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 20.667.000 (hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0025590 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp 13.167.000 (mười ba triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị Huỳnh Thị Kim V và chị Huỳnh Nhật P mỗi người phải chịu 20.667.000 (hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

+ Chị Huỳnh Thanh Nh phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000007 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; chị Nh nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

+ Bà Châu Thị B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000003 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh; bà B nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( đã ký)

**Lâm Văn Be**